Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo theo bộ phận được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.676.922.540	2.529.992.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.195.894.200	3.454.181.295
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
Cộng	**38.872.816.740**	**5.984.173.933**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	178.863.069.802	178.863.069.802	110.137.874.882	110.137.874.882
Cộng	**178.863.069.802**	**178.863.069.802**	**110.137.874.882**	**110.137.874.882**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 15.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Ba Đình: 5.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An: 86.420.546.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn: 29.800.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa: 25.000.000.000 VND.
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai: 17.642.523.802 VND.
Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.18)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***155.769.955.000***	***(7.476.692.969)***	***148.293.262.031***	***155.769.955.000***	***(10.905.875.989)***	***144.864.079.011***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa (1)	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng (2)	2.600.000.000	(2.529.692.969)	70.307.031	2.600.000.000	(2.538.276.758)	61.723.242
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh (3)	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nagakawa (4)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên (5)	128.422.955.000	-	128.422.955.000	128.422.955.000	(3.420.599.231)	125.002.355.769
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***12.000.000.000***	-	***12.000.000.000***	***12.000.000.000***	-	***12.000.000.000***
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (6)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***20.000.000.000***	-	***20.000.000.000***	***15.000.000.000***	-	***15.000.000.000***
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (7)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Cộng	**187.769.955.000**	**(7.476.692.969)**	**180.293.262.031**	**182.769.955.000**	**(10.905.875.989)**	**171.864.079.011**

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 2500386108 ngày 24 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp vốn 9.600.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0401789381 ngày 16 tháng 05 năm 2018 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 2.600.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty đầu tư số 0314005672 lần thứ 4 với vốn điều lệ là 9.700.000.000. Đến nay đơn vị đã góp 4.947.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 số 0107952812 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên, theo các hợp đồng mua cổ phần sau:
+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Việt Phúc về việc chuyển nhượng 600.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 23,077% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 13.500.045.000 VND.

+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Bà Nguyễn Thị Lan Hương về việc chuyển nhượng 1.920.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 73,846% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 43.199.910.000 VND.

+ Theo Nghị quyết HĐQT số 27/2022/NQ-HĐQT-NAG ngày 29/8/2022 thông qua việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm vốn theo tỷ lệ sở hữu vốn hiện hữu tại Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên khi Công ty này thực hiện việc tăng vốn điều lệ từ 26.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm 71.723.000.000 VND tương đương 717.230 cổ phần, nâng tổng số cổ phần lên thành 969.230 cổ phần với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 0900251422 với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã mua 969.230 cổ phần, tương ứng với 96.923.000.000 VND vốn điều lệ, tương đương 96,92% vốn điều lệ. Đến thời điểm hiện tại công ty đã góp đủ vốn.

(6) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương ứng 1.200.000 cổ phần, giá trị cổ phần 12.000.000.000 VND. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết trong tháng 7 năm 2016.

(7) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(10.905.875.989)	(8.103.757.340)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(2.802.118.649)
Hoàn nhập dự phòng	3.429.183.020	-
Số cuối năm	**(7.476.692.969)**	**(10.905.875.989)**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***372.635.361.752***	***295.415.098.975***
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	145.361.586.949	177.492.368.309
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	-	732.987.494
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	32.432.227.207	9.518.971.685
Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	20.810.602.331	20.248.307.276
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	84.174.116.435	72.020.850.314
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	57.716.384.047	15.401.613.897
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	32.140.444.783	-
Phải thu các khách hàng khác*	***117.763.684.337***	***141.400.191.967***
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ PHÚ QUANG HƯNG	10.046.475.200	-
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	7.756.311.327	11.689.249.998
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI A2T	10.140.210.872	2.842.193.872
Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật - Cao	77.440.000	17.769.756.800
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	-	20.768.120.550
Công ty TNHH Thương Mại Huy Hùng	14.776.637.834	11.801.328.652
Các khách hàng khác	74.966.609.104	76.529.542.095
Cộng	**490.399.046.089**	**436.815.290.942**

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***-***	***2.597.259.226***
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	-	2.597.259.226
Trả trước cho người bán khác	***12.278.604.405***	***21.703.333.477***
CJ Century Technology SDN.BHD	-	4.871.396.369
Sun Flame Industries Sdn Bhd	-	3.764.529.100
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	7.589.479.100	645.609.770
Các nhà cung cấp khác	4.689.125.305	12.421.798.238
Cộng	**12.278.604.405**	**24.300.592.703**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***2.598.100.000***	***11.647.000.000***
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	2.598.100.000	11.647.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***5.000.000.000***	-
Bà Bùi Lệ Hằng	5.000.000.000	-
Cộng	**7.598.100.000**	**11.647.000.000**

6. Phải thu khác

a) Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***3.610.354.648***	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa - Cổ tức	3.610.354.648	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***5.038.533.162***	-	***4.106.964.950***	-
Tạm ứng	319.714.563	-	99.543.727	-
Ký cược, ký quỹ	114.377.642	-	215.232.242	-
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, lãi cho vay	4.603.826.407	-	3.791.813.231	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	614.550		375.750	-
Cộng	**8.648.887.810**	-	**4.106.964.950**	-

b) Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	836.190.820	-	1.336.190.820	
Cộng	**836.190.820**	-	**1.336.190.820**	-

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(3.100.653.437)	-	(3.100.653.437)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối năm	**(3.100.653.437)**	-	**(3.100.653.437)**

Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	25.137.921.055	-	1.713.865.873	-
Nguyên liệu, vật liệu	187.785.293.218	-	108.549.071.940	-
Công cụ, dụng cụ	401.224.400	-	260.128.363	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	432.081.781	-
Thành phẩm	3.188.731.782	-	8.719.831.727	-
Hàng hóa	362.015.471.345	(2.508.174.698)	428.615.958.002	(6.931.019.515)
Hàng gửi đi bán	16.041.992.697	-	3.847.833.976	-
Cộng	**594.570.634.497**	**(2.508.174.698)**	**552.138.771.662**	**(6.931.019.515)**

(*)Hàng tồn kho trích lập dự phòng trong năm là những mặt hàng ứ đọng lâu ngày, mẫu mã cũ không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và khó có khả năng tiêu thụ, Công ty tiếp tục thực hiện thanh lý, chia tách các bộ phận còn có thể sử dụng của những mặt hàng này và trích lập dự phòng bổ sung để phản ánh chính xác giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(6.931.019.515)	(7.788.029.472)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(1.956.636.476)
Hoàn nhập dự phòng	4.422.844.817	2.813.646.433
Số cuối năm	**(2.508.174.698)**	**(6.931.019.515)**

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	251.145.922	207.465.688
Chi phí bảo hiểm tài sản	112.742.521	112.776.880
Chứng nhận sản phẩm hợp quy	68.928.566	76.386.964
Chi phí quảng cáo	87.512.756	1.341.743.581
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	1.166.208.766	1.634.655.691
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	329.433.068	768.263.735
Chi phí bảo trì phần mềm	282.818.631	216.994.740
Chi phí trả trước khác	697.049.085	196.275.850
Cộng	**2.995.839.315**	**4.554.563.129**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	973.223.539	420.623.349
Biển hiệu quảng cáo	6.706.970.627	7.066.582.636
Chi phí mua phần mềm	43.776.369	483.578.870
Chi phí trả trước khác	96.661.727	5.760.000
Cộng	**7.820.632.262**	**7.976.544.855**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.099.032.329	59.838.352.361	11.683.951.512	541.885.552	518.676.076	100.681.897.830
Mua trong năm	47.045.000	659.629.630	472.727.273	33.272.730	-	1.212.674.633
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.616.459.771	5.736.358.959	1.307.581.818	-	-	12.660.400.548
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.923.835.353)	(468.755.000)	-	-	(31.392.590.353)
Số cuối năm	**33.762.537.100**	**35.310.505.597**	**12.995.505.603**	**575.158.282**	**518.676.076**	**83.162.382.658**
Trong đó:						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	6.579.842.240	28.247.666.444	1.207.990.181	356.168.280	426.753.076	36.818.420.221
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	21.440.674.823	59.298.520.949	6.946.590.052	379.617.268	443.605.626	88.509.008.718
Khấu hao trong năm	2.213.757.671	350.027.607	1.910.444.619	42.712.006	18.384.600	4.535.326.503
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.923.835.353)	(468.755.000)	-	-	(31.392.590.353)
Số cuối năm	**23.654.432.494**	**28.724.713.203**	**8.388.279.671**	**422.329.274**	**461.990.226**	**61.651.744.868**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6.658.357.506	539.831.412	4.737.361.460	162.268.284	75.070.450	12.172.889.112
Số cuối năm	**10.108.104.606**	**6.585.792.394**	**4.607.225.932**	**152.829.008**	**56.685.850**	**21.510.637.790**

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 69.905.398.839 VND và 17.139.048.515 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 823.433.436 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 1.585.016.133 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

11. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Cộng
Số đầu năm	1.768.212.600	(1.173.300.223)	594.912.377
Tăng trong năm	1.527.500.000	(429.431.008)	1.098.068.992
Số cuối năm	**3.295.712.600**	**(1.602.731.231)**	**1.692.981.369**

Phần mềm máy vi tính có nguyên giá 1.085.712.600 VND, thời gian khấu hao 03 năm, đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	1.975.461.818	1.433.400.000	(2.835.081.818)	573.780.000
Mua xe ô tô	*1.138.181.818*	*169.400.000*	*(1.307.581.818)*	-
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	-	*153.780.000*
Xây dựng website trang chủ của công ty	*107.500.000*	-	*(107.500.000)*	-
Phát triển phần mềm và bo mạch điện tử IoT kèm phần mềm nhúng cho Bếp từ	*576.000.000*	*144.000.000*	*(720.000.000)*	-
Phát triển phần mềm quản lý kho	-	*700.000.000*	*(700.000.000)*	-
Phần mềm quản lý bảo hành	-	*420.000.000*	-	*420.000.000*
Xây dựng cơ bản dở dang	10.737.385.617	655.433.113	(11.352.818.730)	40.000.000
Hệ thống máy bơm khí điều hòa	*5.120.925.846*	*615.433.113*	*(5.736.358.959)*	-
Thi công văn phòng 275 Nguyễn Trãi	*5.616.459.771*	-	*(5.616.459.771)*	-
Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất	-	*40.000.000*	-	*40.000.000*
Cộng	**12.712.847.435**	**2.088.833.113**	**(14.187.900.548)**	**613.780.000**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***5.760.000.000***	***8.719.601.596***
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	-	35.261.226
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	-	8.684.340.370
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	5.760.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***124.984.294.715***	***107.130.477.132***
Công ty cổ phần Tramexco	9.082.186.625	1.648.101.325
Công ty TNHH Kinh Doanh Và Phát Triển Kỹ Thuật Hà Nội	11.161.521.847	3.522.618.419
Công ty TNHH sản xuất và thương mại thiết bị điện tử Minh Long	10.149.668.838	24.678.760.082
Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật - Cao	19.133.390.885	10.372.955.869
Công ty Cổ phần Quốc tế Hà Lâm	10.677.590.000	5.306.673.165
Các nhà cung cấp khác	64.779.936.520	61.601.368.272
Cộng	**130.744.294.715**	**115.850.078.728**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***1.038.468.411***	-
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	1.038.468.411	-
Trả trước của các khách hàng khác	***26.692.692.172***	***7.872.842.579***
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2.232.255.100	2.315.855.100
BQL dự án đầu tư xây dựng quận Hai Bà Trưng	1.037.061.000	1.026.231.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Hải Phòng	17.820.546.000	-
Các khách hàng khác	5.602.830.072	4.530.756.479
Cộng	**27.731.160.583**	**7.872.842.579**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	318.395.492	4.713.887.255	(36.575.310)	4.358.916.453	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	162.106.736	59.784.514.667	(59.622.407.931)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.755.457.922	-	45.527.794.094	(46.702.377.564)	2.580.874.452	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	13.383.148.276	(13.384.492.375)	-	1.344.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.079.727.373	-	8.383.753.121	(4.179.727.373)	8.283.753.121	-
Thuế thu nhập cá nhân	334.303.262	-	2.016.538.594	(1.489.954.334)	860.887.522	-
Tiền thuê đất	-	-	554.100.564	(554.100.564)	-	-
Các loại thuế khác	444.105.135	-	40.297.720	(131.012.025)	353.390.830	-
Cộng	**8.613.593.692**	**480.502.228**	**134.404.034.291**	**(126.100.647.476)**	**16.437.822.378**	**1.344.099**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa 10%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 10%, 8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	3.040.185.790	1.669.371.089
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	57.000.000
Cộng	**3.040.185.790**	**1.726.371.089**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***382.931***	***890.637.463***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Phải trả về lãi vay	382.931	890.637.463
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***1.362.417.263***	***2.912.361.731***
Kinh phí công đoàn	251.443.855	51.046.113
Ban QLDA kế hoạch quản lý loại trừ các chất HCFC của Việt Nam giai đoạn II - Tài trợ	-	2.503.469.728
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.018.118.040	355.090.540
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	92.855.368	2.755.350
Cộng	**1.362.800.194**	**3.802.999.194**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***6.002.000.000***	***6.002.000.000***	***17.771.000.000***	***17.771.000.000***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam (7)	6.002.000.000	6.002.000.000	17.771.000.000	17.771.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***950.412.301.974***	***950.412.301.974***	***815.046.031.286***	***815.046.031.286***
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*387.313.009.352*	*387.313.009.352*	*313.169.131.449*	*313.169.131.449*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.739.506.428*	*79.739.506.428*	*40.019.096.535*	*40.019.096.535*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	*382.088.494.422*	*382.088.494.422*	*392.307.557.579*	*392.307.557.579*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (4)	*17.656.192.000*	*17.656.192.000*	*15.096.289.143*	*15.096.289.143*
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nội (5)	*33.745.501.839*	*33.745.501.839*	*54.453.956.580*	*54.453.956.580*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (6)	*49.869.597.933*	*49.869.597.933*	-	-
Cộng	**956.414.301.974**	**956.414.301.974**	**832.817.031.286**	**832.817.031.286**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 2302/2023-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 28 tháng 02 năm 2023 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sử dụng đất tại số thửa 46, tờ bản đồ 20 tại Xã Liên Phương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V930401 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp tài sản số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HungYen ký ngày 18 tháng 06 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 666206, số vào sổ cấp GCN: CS29262 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 27/06/2018

cho ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo HĐCC số 01/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG-ROYAL ngày 15/11/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 750752, số vào sổ cấp GCN: CHO1494.HDD/1461 do Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai thành phố Hà Nội cấp ngày 29/08/2012 cho Ông Nguyễn Đình Tấn và Bà Đào Thị Hoa theo HĐCC số 03/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 11/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thất và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHĐCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số số 02/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG2232T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT/320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.

+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CV 459142, số vào sổ cấp GCN: CS 28044 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 13/07/2020 thuộc sở hữu của bà Trịnh Thị Phượng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 23/8/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 4.173.000.000 VND.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 86.420.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 131323.23.051.879737.TD ngày 27 tháng 04 năm 2023 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ: hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh thanh toán 20 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 20 tháng 04 năm 2024 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ; Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 29.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/367653/HĐTD ngày 22 tháng 09 năm 2023, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400 tỷ đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2022/367653/HĐTD ngày 30 tháng 08 năm 2022, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 15.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 244/2023/HDTD/TLG ngày 10 tháng 11 năm 2023 với hạn mức tín dụng không vượt quá 50.000.000.000 VND, hạn mức trên đã bao gồm dư nợ theo Hợp đồng số 389/2022/HĐTD/TTKD.TKC/01 ngày 08 tháng 12 năm 2023. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh thương mại mặt hàng điều hòa và hàng gia dụng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Thế chấp Hàng hóa luân chuyển của công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa theo hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bên thứ ba số 31/2021/HDBD/TTKD.TKC/02 ngày 16/09/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Ba Đình với tổng giá trị 5.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2023/CTD/VCBHN-NGKW ngày 12 tháng 10 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 54.500.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực nhưng không vượt quá ngày 20 tháng 08 năm 2023. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Xe Toyota Corolla Cross 1.8G, biển kiểm soát 30H-181.23, số khung MR2KUAAG0M0018740, số máy 2ZRY752002 thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa theo hợp đồng thế chấp số 01/2021/HDTCPTGT/VCBHN-NKGW.

+ Thế chấp hàng hóa và các khoản phải thu có giá trị thế chấp là 20.000.000.000 VNĐ theo hợp đồng số 01/2021/HĐTCHHKPT/NGKW ngày 13 tháng 07 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Hà Nội.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai với tổng giá trị 17.642.523.802 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt – Chi nhánh Đống Đa Nam theo hợp đồng số 6570669.23 ngày 16 tháng 11 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 50.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh vũ có giá trị thế chấp là 25.000.000.000 VNĐ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa với tổng giá trị 25.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(7) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam theo các hợp đồng vay tiền. Số tiền vay đến ngày 31/12/2023 là 6.002.000.000 VND. Lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay 12 tháng tháng kể từ ngày nhận tiền.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***815.046.031.286***	***2.026.372.179.721***	***(1.891.005.909.033)***	***950.412.301.974***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*313.169.131.449*	*830.059.787.212*	*(755.915.909.309)*	*387.313.009.352*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*40.019.096.535*	*149.633.942.417*	*(109.913.532.524)*	*79.739.506.428*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	*392.307.557.579*	*878.849.752.828*	*(889.068.815.985)*	*382.088.494.422*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhán Hoàn Kiếm (4)	*15.096.289.143*	*17.656.192.000*	*(15.096.289.143)*	*17.656.192.000*
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nội (5)	*54.453.956.580*	*100.302.907.331*	*(121.011.362.072)*	*33.745.501.839*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (6)	-	*49.869.597.933*	-	*49.869.597.933*
Vay ngắn hạn bên liên quan	***17.771.000.000***	***25.700.000.000***	***(37.469.000.000)***	***6.002.000.000***
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	***27.150.000.000***	***(27.150.000.000)***	-
Cộng	**832.817.031.286**	**2.079.222.179.721**	**(1.955.624.909.033)**	**956.414.301.974**

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	2.568.700.461	3.463.975.592	(3.172.706.398)	-	2.859.969.655
Cộng	**2.568.700.461**	**3.463.975.592**	**(3.172.706.398)**	**-**	**2.859.969.655**

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	381.106.986	235.815.001	-	616.921.987
Quỹ phúc lợi	-	235.815.002	(46.738.000)	189.077.002
Cộng	**381.106.986**	**471.630.003**	**(46.738.000)**	**805.998.989**

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	166.826.240.000	5.672.110.000	(20.000)	6.341.448.011	47.007.637.873	225.847.415.884
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	9.985.170.000	-	-	-	(9.985.170.000)	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	139.654.000.000	(324.100.000)		-	-	139.329.900.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		-	15.080.568.264	15.080.568.264
Trích lập các quỹ	-	-		772.031.341	(1.080.843.877)	(308.812.536)
Số dư cuối năm trước	**316.465.410.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**7.113.479.352**	**51.022.192.260**	**379.949.071.612**
Số dư đầu năm nay	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	7.113.479.352	51.022.192.260	379.949.071.612
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	35.895.084.995	35.895.084.995
Trích lập các quỹ	-	-		1.179.075.007	(1.650.705.010)	(471.630.003)
Chia cổ tức, lợi nhuận bằng tiền (*)	-	-		-	(15.823.269.500)	(15.823.269.500)
Số dư cuối năm nay	**316.465.410.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**8.292.554.359**	**69.443.302.745**	**399.549.257.104**

(*) Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 05 tháng 04 năm 2023. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 15.823.269.500 VND bằng tiền.

b) Phân phối lợi nhuận

Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 05 tháng 04 năm 2023 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu 6% vốn điều lệ	:	15.823.269.500
• Quỹ đầu tư phát triển 5% LNST	:	1.179.075.007
• Quỹ khen thưởng phúc lợi 2% LNST	:	471.630.003

c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ
Ông Nguyễn Đức Khả	119.438.540.000	37,74%	119.438.540.000	37,74%
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	32.167.960.000	10,16%	32.167.960.000	10,16%
Cổ phiếu quỹ	20.000	0,00%	20.000	0,00%
Các cổ đông khác	164.858.890.000	52,09%	164.858.890.000	52,09%
Cộng	**316.465.410.000**	**100%**	**316.465.410.000**	**100%**

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.646.541	31.646.541
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	31.646.541	31.646.541
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.646.541*	*31.646.541*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2)*	*(2)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.646.539	31.646.539
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.646.539*	*31.646.539*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp

a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	290,24	290,24

b, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.082.423.610.673	1.803.116.098.730
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*2.072.414.531.943*	*1.795.134.969.705*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*10.009.078.730*	*7.981.129.025*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(25.851.422.295)	(4.719.520.431)
Chiết khấu thương mại	*(7.922.550.716)*	*(524.465.505)*
Hàng bán bị trả lại	*(17.928.871.579)*	*(4.195.054.926)*
Doanh thu thuần	**2.056.572.188.378**	**1.798.396.578.299**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*2.046.563.109.648*	*1.790.415.449.274*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*10.009.078.730*	*7.981.129.025*

b, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ	676.928.830.835	301.703.670.060
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	213.690.387.824	238.065.052.876
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	7.922.043.634	3.532.937.072
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	78.031.613.208	34.715.790.987
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	75.602.261.862	38.987.646.000
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	255.545.012.500	94.225.480.158
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	241.006.989.250	-
Cộng	**1.548.727.139.113**	**711.230.577.153**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.843.535.369.095	1.638.012.654.335
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.288.008.629	1.787.278.978
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.422.844.817)	(857.009.957)
Cộng	**1.844.400.532.907**	**1.638.942.923.356**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	8.419.011.272	6.831.112.939
Lãi tiền chậm thanh toán	1.421.166.091	5.761.941.638
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.610.354.648	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.099.699.013	1.607.044.685
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	599.279.281
Cộng	**15.550.231.024**	**14.799.378.543**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	72.872.271.981	48.226.123.274
Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	11.134.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.034.414.486	1.498.495.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	406.401.833	-
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư	(3.429.183.020)	2.802.118.649
Chi phí tài chính khác	3.450.000	-
Cộng	**72.887.355.280**	**52.537.871.917**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	12.851.885.095	17.716.485.666
Chi phí vật liệu, bao bì	772.135.512	142.849.559
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	60.728.100	21.725.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.623.527.766	2.017.249.451
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	-	798.994.656
Chi phí quảng cáo, hội nghị khách hàng	51.556.761.253	42.542.729.573
Trích lập dự phòng bảo hành	3.463.975.592	2.568.700.461
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	(3.853.808.021)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.643.517.620	21.948.451.084
Các chi phí khác	2.973.574.975	1.384.589.269
Cộng	**97.946.105.913**	**85.287.967.124**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	15.577.605.629	14.857.981.235
Chi phí vật liệu quản lý	76.304.972	85.091.571
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.781.230.224	1.181.543.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.330.703	185.976.211
Thuế, phí và lệ phí	77.385.182	80.656.423
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	(928.820.310)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.832.891.941	3.539.450.387
Các chi phí khác	7.100.562.963	3.485.680.592
Cộng	**29.590.311.614**	**22.487.559.306**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.149.676.909	72.727.272
NCC hỗ trợ phát triển thị trường	5.001.236.966	4.274.705.526
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.946.089.662
Tài trợ của World Bank	7.322.492.371	-
Thu nhập khác	254.177.003	540.252.464
Cộng	**17.727.583.249**	**6.833.774.924**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	196.980.000	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	529.630.929	1.288.275.310
Chi phí khác	20.247.892	145.025.141
Cộng	**746.858.821**	**1.433.300.451**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.278.838.116	19.340.109.612
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.366.154.011)	1.957.597.126
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.244.200.637	1.957.597.126
Xe ô tô trên 1,6 tỷ	*384.321.816*	*384.321.816*
Các khoản phạt truy thu thuế	*529.630.929*	*1.288.275.310*
Các chi phí không hợp lệ khác	*20.247.892*	-
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*310.000.000*	*285.000.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(3.610.354.648)*	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	*(3.610.354.648)*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	41.912.684.105	21.297.706.738
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***8.382.536.821***	***4.259.541.348***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***1.216.300***	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.383.753.121**	**4.259.541.348**

10. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	4.542.292.556	2.415.395.420
Chi phí nhân công	28.548.169.151	32.680.314.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.964.757.511	3.400.106.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.485.709.688	68.759.611.670
Chi phí trạm bảo hành	3.463.975.592	(486.112.904)
Chi phí dự phòng	-	(928.820.310)
Chi phí bằng tiền khác	10.074.137.938	4.870.269.861
Cộng	**135.079.042.436**	**110.710.764.302**

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 yêu cầu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi tiết kiệm nhập gốc	1.044.018.648	804.230.395
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	9.985.170.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Quý	*326.207.440*	*348.681.000*
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	*852.282.295*	*259.052.000*
Bà Huy Thị Dung	*565.723.880*	*513.489.000*
Trần Bá Đạt	*620.801.039*	*348.681.000*
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	*622.184.906*	-
Bà Trịnh Thị Phượng	*460.152.000*	-
Bà Trương Đào Hải Hà	*95.948.300*	*91.200.000*
Phạm Anh Tuấn	*95.948.300*	-
Đoàn Đức Hòa	*95.948.300*	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	*38.600.000*	*62.700.000*
Bà Phạm Thị Huệ Anh	*38.600.000*	-
Bà Vũ Thị Hải Yến	*38.600.000*	*25.650.000*
Cộng	**3.850.996.460**	**1.649.453.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	Cổ đông lớn. Bà Đào Thị Soi là Phó TGĐ tại công ty Anh Vũ
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Công ty con

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng	744.621.713.919	682.274.450.684
Trả tiền mua hàng hóa, thành phẩm	-	12.000.000.000
Thu tiền tạm ứng	-	9.000.000.000
Thu tiền bán hàng	769.489.321.000	503.450.000.000
Bù trừ công nợ	8.684.340.370	-
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	1.421.166.091	689.797.411
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	237.990.617.404	491.003.018.004
Hàng bán trả lại	3.392.672.166	
Phải thu tiền cho thuê văn phòng	857.933.119	198.239.995
Phải thu tiền du lịch nhân viên	-	37.259.368
Phải thu phân bổ chi phí quảng cáo và hội nghị khách hàng	3.593.124.054	3.287.966.820
Thu tiền bán hàng	213.843.700.000	599.124.258.907
Bù trừ công nợ	2.292.046.889	5.448.716.826
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	2.292.046.889	8.955.169.226
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	3.506.452.400
Chuyển công nợ phải thu MK sang IDT	-	59.614.665
Phải thu lãi chậm thanh toán	-	1.275.922.751
Thu tiền lãi chậm thanh toán	-	1.687.162.680
Phải thu tiền chia cổ tức	3.610.354.648	-
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	14.048.000	449.417.780
Phải thu tiền cho thuê kho, thuê xe	8.708.159.999	7.346.594.181
Hàng bán trả lại	7.960.000	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.485.703.904	5.518.409.454
Phải trả tiền lãi vay	635.731.397	768.776.096
Trả tiền lãi vay	1.525.985.929	500.000.000
Phải trả về tiền vay ngắn hạn	25.700.000.000	28.500.000.000
Trả tiền vay ngắn hạn	37.469.000.000	22.300.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	88.202.634.529	56.004.345.189
Hàng bán trả lại	2.367.860.000	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.350.000.000	58.382.851.101
Bù trừ công nợ	6.922.479.474	-
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	6.922.479.474	403.471.690
Thu tiền cho vay	-	3.700.000.000
Thu tiền lãi chậm thanh toán	-	1.464.121.972
Phải thu lãi chậm thanh toán	-	613.684.413
Bù trừ công nợ	-	290.334.990
	-	

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	288.243.710.354	180.531.786.943
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thanh toán	7.144.196.603	3.453.845.864
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.357.623.000	139.280.909.620
Bù trừ công nợ	45.588.624.630	24.149.935.791
Bù trừ công nợ phải thu 3 bên NAG-NAH-DMX	-	2.495.530.618
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	7.120.203.048	94.183.341
Phải trả về các chi phí bán hàng cho DMX	37.317.915.902	22.937.585.986
Phải trả tiền cung cấp nhân sự bán hàng	1.150.505.680	1.118.166.464
Phải thu lãi chậm thanh toán	-	2.063.080.826
Thu tiền lãi chậm thanh toán	-	4.123.239.380
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	-	
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	86.789.642.144	62.008.932.200
Hàng bán trả lại, chiết khấu thương mại	3.629.340.869	-
Phải thu tiền du lịch nhân viên	-	233.252.975
Phải thu phân bổ chi phí quảng cáo, hội nghị khách hàng	-	3.945.560.182
Phải thu về thuê kho	-	1.103.300.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.143.799.000	69.153.543.763
Bù trừ công nợ	286.209.925	2.176.924.420
Bù trừ công nợ 3 bên	415.522.200	
Bán hàng hóa bù trừ vào công nợ phải thu	-	19.300.000
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	29.738.469.151	22.114.926.420
Trả tiền mua hàng	26.890.261.226	22.500.000.000
Thu tiền ứng trước tiền mua hàng	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	-	
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	265.107.688.175	-
Thu tiền bán hàng	217.634.800.000	-
Bù trừ công nợ 3 bên	15.332.443.392	-
Phải thu tiền cho vay	-	11.647.000.000
Thu tiền cho vay	9.048.900.000	
Phải thu lãi cho vay	-	
Phải trả về thuê kho	5.760.000.000	
Góp vốn bằng tiền	-	71.723.000.000

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2; V.3; V.4; V.5; V.6; V.13; V.14; V.17; V.18.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, các bên liên quan khác của công ty đang dùng tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như sau: (Xem chi tiết tại thuyết minh V.18)

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
Giấy chứng nhận QSDĐ số V930401, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 01510/QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB do UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/06/2003. HĐTC TS số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HUNGYEN ngày 18/06/2018	2.313.000.000	Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019	6.203.773.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10111071019, hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 02/06/2003, CSH: bà Đào Thị Soi. địa chỉ: 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (nay là: Số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	7.255.000.000	Bà Đào Thị Soi
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số AD537451, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01674–2144/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai cấp ngày 21/12/2005 , CSH: Ông Nguyễn Đức Khả và Bà Đạo Thị Soi, địa chỉ: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (388 Kim Giang) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	11.700.000.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 mang tên Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương , Căn hộ chung cư số 329, Nhà R1-72A Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	8.815.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số CV459142, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận	4.173.000.000	Bà Trịnh Thị Phượng

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
quyền sử dụng đất: CS28044 do Sở TN và MT TP hà Nội cấp ngày 13/07/2020 CSH: Trịnh Thị Phượng, Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 7, Khu Trung cư và thương mại dịch vụ hỗ hợp Capitaland- Hoàng Thành CT08 khu Cổ Ngựa-Khu đô thị mới Mỗ lao, Quận Hà Đông,		
Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).	72.494.000.000	Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.	43.059.000.000	Ông Nguyễn Đức Khả
Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.	51.087.000.000	Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.	3.812.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh vũ	25.000.000.000	Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh vũ

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	956.414.301.974	-	-	956.414.301.974
Phải trả người bán	130.744.294.715	-	-	130.744.294.715
Các khoản phải trả khác	9.704.831.048	-	-	9.704.831.048
Cộng	**1.096.863.427.737**	**-**	**-**	**1.096.863.427.737**
Số đầu năm				
Vay và nợ	832.817.031.286	-	-	832.817.031.286
Phải trả người bán	115.850.078.728	-	-	115.850.078.728
Các khoản phải trả khác	11.126.825.280	-	-	11.126.825.280
Cộng	**959.793.935.294**	**-**	**-**	**959.793.935.294**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.872.816.740	5.984.173.933	38.872.816.740	5.984.173.933
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	198.863.069.802	125.137.874.882	198.863.069.802	125.137.874.882
Phải thu khách hàng	489.956.445.147	436.372.690.000	489.956.445.147	436.372.690.000
Các khoản cho vay	7.598.100.000	11.647.000.000	7.598.100.000	11.647.000.000
Các khoản phải thu khác	9.485.078.630	5.443.155.770	9.485.078.630	5.443.155.770
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	160.293.262.031	156.864.079.011	160.293.262.031	156.864.079.011
Cộng	**905.068.772.350**	**741.448.973.596**	**905.068.772.350**	**741.448.973.596**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	956.414.301.974	832.817.031.286	956.414.301.974	832.817.031.286
Phải trả người bán	130.744.294.715	115.850.078.728	130.744.294.715	115.850.078.728
Các khoản phải trả khác	9.704.831.048	11.126.825.280	9.704.831.048	11.126.825.280
Cộng	**1.096.863.427.737**	**959.793.935.294**	**1.096.863.427.737**	**959.793.935.294**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	**442.600.942**	**442.600.942**	-	**442.600.942**	**442.600.942**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Trả trước cho người bán	-	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**	-	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh Hoàn Kiếm	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409
Công ty Cổ phần VIETPICTURES AUTO	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	17.230.400	8.615.200	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	17.230.400	8.615.200
Cộng		**3.109.268.637**	**3.100.653.437**		**3.109.268.637**	**3.100.653.437**

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**5 – 6**
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	**7 – 58**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2023	*12 – 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023	*14 – 56*
Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	**57-58**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 21 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc thay đổi căn cước công dân người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 21: 316.465.410.000 đồng

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại	:	0211 3873568
Fax	:	0211 3873569
E-mail	:	Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế	:	2500217389

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 58).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Chủ tịch
Bà Trương Đào Hải Hà	Ủy viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Đoàn Đức Hòa	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Phạm Thị Huệ Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Tổng Giám đốc	
Bà Huy Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023 chức vụ Kế toán trưởng
Ông Trần Bá Đạt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023
Bà Trịnh Thị Phượng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 03 năm 2024
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

Số : 0107.01.06/2023/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024 từ trang 07 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

M.S.D.N:0102038482-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hạnh
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

Nguyễn Thị Tuyết
GCNĐKHNKT số: 1475-2023-124-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 8548 Quyển số 01/2026

Ngày : 26 -02- 2026

Người thực hiện chứng thực

S.Đ.K.H.Đ: 33 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN LÂM
P. VĨNH HƯNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Đình Bảo Lâm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.412.998.560.904**	**1.312.347.204.961**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**46.548.089.328**	**14.738.218.930**
1. Tiền	111		16.548.089.328	14.738.218.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**198.663.624.959**	**128.719.077.254**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	198.663.624.959	128.719.077.254
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**419.056.123.819**	**465.219.398.162**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	384.435.061.207	379.323.019.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.547.258.566	26.407.520.092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	20.600.000.000	59.912.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	5.151.625.759	4.255.496.249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(4.677.821.713)	(4.679.437.994)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.8	**737.231.226.953**	**682.167.426.849**
1. Hàng tồn kho	141		740.401.658.350	690.033.297.788
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.170.431.397)	(7.865.870.939)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.499.495.845**	**21.503.083.766**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	5.424.438.603	4.978.086.921
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.034.350.194	15.998.827.041
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	40.707.048	526.169.804
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**177.992.768.469**	**165.422.268.143**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.281.160.820**	**2.276.170.820**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	2.281.160.820	2.276.170.820
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**102.807.476.706**	**25.995.629.990**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	96.442.324.418	20.720.896.694
Nguyên giá	*222*		*177.184.240.888*	*122.635.817.006*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(80.741.916.470)*	*(101.914.920.312)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6.365.152.288	5.274.733.296
Nguyên giá	*228*		*7.987.008.519*	*6.459.508.519*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.621.856.231)*	*(1.184.775.223)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**613.780.000**	**68.837.859.991**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	613.780.000	68.837.859.991
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**35.904.790.933**	**30.695.332.651**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.904.790.933	15.695.332.651
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**36.385.560.010**	**37.617.274.691**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	9.352.031.088	9.006.436.927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	3.855.294.027	2.160.381.472
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	23.178.234.895	26.450.456.292
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.590.991.329.373**	**1.477.769.473.104**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.189.350.082.750**	**1.083.981.701.337**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.187.854.744.156**	**1.081.800.526.139**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	136.596.419.806	163.985.376.298
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	37.362.995.977	22.860.248.309
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	18.472.544.763	10.303.592.007
4.	Phải trả người lao động	314		4.676.334.939	5.320.027.590
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	3.284.778.959	1.846.058.903
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.610.642.825	4.054.821.178
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	980.284.289.358	868.600.538.306
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	3.661.552.972	4.448.756.562
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	905.184.557	381.106.986
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.495.338.594**	**2.181.175.198**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23	1.495.338.594	2.181.175.198
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**401.641.246.623**	**393.787.771.767**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.24**	**401.641.246.623**	**393.787.771.767**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		316.465.410.000	316.465.410.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*316.465.410.000*	*316.465.410.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.348.010.000	5.348.010.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.570.273.947	7.113.479.352
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.365.799.875	45.741.564.871
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*27.910.522.319*	*23.584.154.646*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*24.455.277.556*	*22.157.410.225*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.891.772.801	19.119.327.544
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.590.991.329.373**	**1.477.769.473.104**

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2.140.625.746.499	1.909.964.896.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	22.490.122.188	5.978.414.974
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.118.135.624.311	1.903.986.481.875
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.809.730.124.663	1.648.061.678.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		308.405.499.648	255.924.803.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.934.966.929	11.089.004.538
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	81.927.246.233	54.434.250.132
Trong đó: chi phí lãi vay	23		75.384.010.583	51.595.245.525
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		209.458.282	532.091.478
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	177.727.264.997	149.752.899.248
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	48.861.083.290	37.376.602.733
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.034.330.339	25.982.147.685
12. Thu nhập khác	31	VI.7	17.747.935.208	6.897.809.955
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.750.600.479	1.505.883.473
14. Lợi nhuận khác	40		15.997.334.729	5.391.926.482
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.031.665.068	31.374.074.167
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	9.262.265.638	5.701.966.082
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(2.380.749.159)	2.090.607.936
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.150.148.589	23.581.500.149
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.455.277.556	22.157.410.225
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		694.871.033	1.424.089.924
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	757	908
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	757	908

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		***32.031.665.068***	***31.374.074.167***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.656.667.519	5.466.656.734
- Các khoản dự phòng	03		(5.484.259.413)	(7.972.480.822)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		406.401.833	(599.279.281)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.773.237.016)	(8.797.701.911)
- Chi phí lãi vay	06		75.384.010.583	51.595.245.525
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		***95.221.248.574***	***71.066.514.412***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.689.726.847	(55.740.053.879)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.368.360.562)	(61.826.355.918)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16.245.549.303	45.102.283.122
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(791.945.843)	(6.909.077.758)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(74.924.338.228)	(51.171.804.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.837.628.637)	(7.859.556.737)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(15.823.269.500)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(46.738.000)	(478.975.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2.635.756.046)***	***(67.817.026.833)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(31.702.252.763)	(70.275.017.989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.664.644.600	80.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(179.059.915.728)	(115.604.406.868)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		132.071.285.808	39.311.579.109
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.090.896.247	4.660.419.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(62.935.341.836)***	***(141.827.426.199)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	139.329.900.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.142.532.485.901	1.757.005.580.802
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.030.848.734.849)	(1.681.572.778.764)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.302.782.772)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***97.380.968.280***	***214.762.702.038***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**31.809.870.398**	**5.118.249.006**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**14.738.218.930**	**9.619.969.924**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.12**	**46.548.089.328**	**14.738.218.930**

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 253 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 296 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Các Công ty con được hợp nhất (*):

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường 01, Quận Phú Nhuận , TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51 %
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thông Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cho thuê kho và Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	96,92%	96,92%

(*) Các Công ty con của công ty đều đang hoạt động bình thường

Các công ty con không được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakwa (*)	Số nhà 56, ngõ 92, đường Cầu Bươu, tổ dân phố 15, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, TP Hà Nội	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	0%	55%

(*) Công ty mới thành lập và hoạt động từ ngày 06/11/2023, hoạt động kinh doanh dưới 3 tháng nên chưa phải lập báo cáo tài chính. Đến thời điểm 31/12/2023 Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa chưa thực hiện góp vốn nên chưa thực hiện hợp nhất

Các Công ty liên doanh liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Gia công may mặc (Hoạt động bình thường)	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	**Địa chỉ**	**Hoạt động chính**
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng (Hoạt động bình thường)

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất:** Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính. năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cụ thể như sau:
Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 24,110 VND/USD.
Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 24,410 VND/USD.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bá

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm

tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác
Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả
Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên bằng trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 05 tháng 04 năm 2023. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 15.823.269.500 VND bằng tiền.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.690.097.330	7.264.447.994
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.857.991.998	7.473.770.936
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
Cộng	**46.548.089.328**	**14.738.218.930**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn	198.663.624.959	198.663.624.959	128.719.077.254	128.719.077.254
Cộng	**198.663.624.959**	**198.663.624.959**	**128.719.077.254**	**128.719.077.254**

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 15.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Ba Đình: 5.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An: 86.420.546.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn: 29.800.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa: 25.000.000.000 VND.
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai: 37.443.078.959 VND.

Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.20)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	**Giá trị**	**Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD**	**Giá trị**
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		***15.904.790.933***		***15.695.332.651***
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (*)	48 %	15.904.790.933	48 %	15.695.332.651
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		***20.000.000.000***		***15.000.000.000***
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (**)		20.000.000.000		15.000.000.000
Cộng		**35.904.790.933**		**30.695.332.651**

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam với tỷ lệ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương đương với 12.000.000 cổ phần, giá trị 12.000.000.000 VND, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã góp đủ 12.000.000.000 VND. Khoản đầu tư này được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Giá gốc khoản đầu tư	12.000.000.000	12.000.000.000
Tỷ lệ sở hữu	48%	48%
Tăng/giảm giá trị khoản đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	3.904.790.933	3.695.332.651
Giá trị khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính	***15.904.790.933***	***15.695.332.651***

(**) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***145.361.586.949***	***180.097.014.733***
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	145.361.586.949	179.364.027.239
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	-	732.987.494
Phải thu các khách hàng khác (*)	***239.073.474.258***	***199.226.005.082***
Công ty TNHH Thương Mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao	77.440.000	20.705.469.320
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	7.756.311.327	11.689.249.998
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ PHÚ QUANG HƯNG	10.043.200.200	-
Công ty TNHH Thương Mại Huy Hùng	14.776.637.834	11.801.328.652
Công ty TNHH cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	33.993.090.096	20.768.120.550
Công ty cổ phần phát triển thương mại Bảy Lợi	8.271.093.697	7.729.931.088
Các khách hàng khác	164.155.701.104	126.531.905.474
Cộng	**384.435.061.207**	**379.323.019.815**

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác (*)	***13.547.258.566***	***26.407.520.092***
CJ Century Technology SDN.BHD	-	4.871.396.369
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	-	-
Sun Flame Industries Sdn Bhd	-	3.764.529.100
Công ty CP Cơ Điện Benzen Việt Nam	-	2.190.608.122
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	7.589.479.100	645.609.770
Các nhà cung cấp khác	5.957.779.466	14.935.376.731
Cộng	**13.547.258.566**	**26.407.520.092**

(*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Bùi Lệ Hằng	8.500.000.000	-
Bà Ngô Thị Mỹ Nhật	2.500.000.000	1.300.000.000
Bà Trịnh Thị phượng	-	52.000.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	2.500.000.000	-
Ông Bùi Văn Tú	5.000.000.000	-
Các khoản cho vay khác	2.100.000.000	6.612.800.000
Cộng	**20.600.000.000**	**59.912.800.000**

6. Các khoản phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	341.625.930	-	114.286.703	-
Ký cược, ký quỹ	114.377.642	-	215.232.242	-
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho vay	4.693.417.237	-	3.921.639.446	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.204.950	-	4.337.858	-
Cộng	**5.151.625.759**	**-**	**4.255.496.249**	**-**

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.281.160.820	-	2.276.170.820	-
Cộng	**2.281.160.820**	**-**	**2.276.170.820**	**-**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(4.679.437.994)	-	(4.679.437.994)
Trích lập dự phòng bổ sung	(119.755.959)	-	(119.755.959)
Hoàn nhập dự phòng	121.372.240	-	121.372.240
Số cuối năm	**(4.677.821.713)**	**-**	**(4.677.821.713)**

Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	25.137.921.055	-	1.713.865.873	-
Nguyên liệu, vật liệu	189.518.646.798	-	109.289.049.320	-
Công cụ, dụng cụ	413.884.400	-	564.712.363	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.120.673.425	-	432.081.781	-
Thành phẩm	3.188.731.782	-	8.719.831.727	-
Hàng hóa	502.979.808.193	(3.170.431.397)	565.465.922.748	(7.865.870.939)
Hàng gửi đi bán	16.041.992.697	-	3.847.833.976	-
Cộng	**740.401.658.350**	**(3.170.431.397)**	**690.033.297.788**	**(7.865.870.939)**

(*) Hàng tồn kho trích lập dự phòng trong năm là những mặt hàng ứ đọng lâu ngày, mẫu mã cũ không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và khó có khả năng tiêu thụ, Công ty tiếp tục thực hiện thanh lý, chia tách các bộ phận còn có thể sử dụng của những mặt hàng này và trích lập dự phòng bổ sung để phản ánh chính xác giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.865.870.939)	(8.562.171.335)
Trích lập dự phòng bổ sung	(301.905.344)	(2.117.596.037)
Hoàn nhập dự phòng	4.997.344.886	2.813.896.433
Số cuối năm	**(3.170.431.397)**	**(7.865.870.939)**

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	538.426.341	313.571.447
Chứng nhận sản phẩm hợp quy	68.928.566	76.386.964
Chi phí bảo hiểm tài sản	130.344.474	169.498.472
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	3.208.237.296	1.895.352.132
Chi phí bảo trì phần mềm	282.818.631	216.994.740
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	329.433.068	768.263.735
Chi phí quảng cáo	87.512.756	1.341.743.581
Chi phí trả trước khác	778.737.471	196.275.850
Cộng	**5.424.438.603**	**4.978.086.921**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.656.738.598	493.576.587
Chi phí trả trước tiền thuê đất	734.673.835	756.281.887
Chi phí làm biển quảng cáo	6.706.970.627	7.066.582.636
Chi phí cải tạo sửa chữa	104.901.171	200.656.947
Chi phí mua phần mềm	43.776.369	483.578.870
Chi phí trả trước khác	104.970.488	5.760.000
Cộng	**9.352.031.088**	**9.006.436.927**

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.450.456.292	29.722.677.689
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	-
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí	(3.272.221.397)	(3.272.221.397)
Cộng	**23.178.234.895**	**26.450.456.292**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	39.511.803.388	60.343.352.361	21.210.631.242	697.575.052	872.454.963	122.635.817.006
Mua trong năm	1.728.633.324	839.629.630	472.727.273	63.272.730	-	3.104.262.957
Đầu tư XDCB hoàn thành	67.525.844.558	5.736.358.959	1.307.581.818	8.266.965.943	-	82.836.751.278
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.923.835.353)	(468.755.000)	-	-	(31.392.590.353)
Số cuối năm	**108.766.281.270**	**35.995.505.597**	**22.522.185.333**	**9.027.813.725**	**872.454.963**	**177.184.240.888**
Trong đó						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	6.717.274.967	28.752.666.444	5.623.372.909	456.123.780	554.263.076	42.103.701.176
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	27.729.628.479	59.776.020.949	13.230.065.598	487.498.886	691.706.400	101.914.920.312
Khấu hao trong năm	5.979.218.204	389.527.607	3.219.107.243	556.551.494	75.181.963	10.219.586.511
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.923.835.353)	(468.755.000)	-	-	(31.392.590.353)
Số cuối năm	**33.708.846.683**	**29.241.713.203**	**15.980.417.841**	**1.044.050.380**	**766.888.363**	**80.741.916.470**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	11.782.174.909	567.331.412	7.980.565.644	210.076.166	180.748.563	20.720.896.694
Số cuối năm	**75.057.434.587**	**6.753.792.394**	**6.541.767.492**	**7.983.763.345**	**105.566.600**	**96.442.324.418**

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 69.905.398.839 VND và 17.139.048.515 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 823.433.436 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 1.585.016.133 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

+ Tòa nhà văn phòng làm việc có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.506.097.039 VND và 2.527.311.593 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng.

+ Tài sản cố định là xe Xe Fortune - 88A 08438 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 958.627.273 VND và hết khấu hao đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.614.795.919	1.844.712.600	6.459.508.519
Tăng do mua sắm	-	1.527.500.000	1.527.500.000
Số cuối năm	**4.614.795.919**	**3.372.212.600**	**7.987.008.519**
Trong đó			
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.085.712.600	1.085.712.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	1.184.775.223	1.184.775.223
Khấu hao trong năm	-	437.081.008	437.081.008
Số cuối năm	**-**	**1.621.856.231**	**1.621.856.231**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.614.795.919	659.937.377	5.274.733.296
Số cuối năm	**4.614.795.919**	**1.750.356.369**	**6.365.152.288**

Tài sản là quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 4.614.795.919 VND và 4.614.795.919 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	7.096.387.664	2.048.833.113	(8.571.440.777)	573.780.000
Mua xe ô tô	*1.138.181.818*	*169.400.000*	*(1.307.581.818)*	-
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	-	*153.780.000*
Xây dựng website trang chủ của công ty	*107.500.000*	-	*(107.500.000)*	-
Hệ thống máy bơm khí điều hòa	*5.120.925.846*	*615.433.113*	*(5.736.358.959)*	-
Phát triển phần mềm và bo mạch điện tử IoT kèm phần mềm nhúng cho Bếp từ	*576.000.000*	*144.000.000*	*(720.000.000)*	-
Phần mềm quản lý bảo hành	-	*420.000.000*	-	*420.000.000*
Phát triển phần mềm quản lý kho	-	*700.000.000*	*(700.000.000)*	-
Xây dựng cơ bản dở dang	61.741.472.327	14.946.128.470	(76.647.600.797)	40.000.000
Thi công văn phòng 275 Nguyễn Trãi	*5.616.459.771*	-	*(5.616.459.771)*	-
Cải tạo nhà kho, văn phòng Công ty Việt Phúc	-	*854.790.296*	*(854.790.296)*	-
Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất	-	*40.000.000*	-	*40.000.000*
Công trình nhà xưởng việt phúc hưng yên	*56.125.012.556*	*14.051.338.174*	*(70.176.350.730)*	-
Cộng	**68.837.859.991**	**16.994.961.583**	**(85.219.041.574)**	**613.780.000**

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho và bán tài sản cố định hữu hình chưa thực hiện, chi tiết:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.160.381.472	3.690.565.678
Phát sinh trong năm	3.841.851.612	2.148.154.410
Hoàn nhập trong năm	(2.146.939.057)	(3.678.338.616)
Số cuối năm	**3.855.294.027**	**2.160.381.472**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***8.684.340.370***
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	-	8.684.340.370
Phải trả các nhà cung cấp khác	***136.596.419.806***	***155.301.035.928***
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại thiết bị điện tử Minh Long	15.811.127.688	36.595.699.677
Công ty TNHH Kinh doanh và phát triển kỹ thuật Hà Nội	11.161.521.847	12.022.554.919
Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật - Cao	19.133.390.885	10.372.955.869
Công ty cổ phần Tramexco	9.082.186.625	1.648.101.325
Công ty Cổ phần Quốc tế Hà Lâm	10.677.590.000	5.306.673.165
Các nhà cung cấp khác	70.730.602.761	89.355.050.973
Cộng	**136.596.419.806**	**163.985.376.298**

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***1.038.468.411***	-
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	1.038.468.411	-
Trả trước của các khách hàng khác	***36.324.527.566***	***22.860.248.309***
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Bất Động Sản Thế Kỷ	-	2.360.000.000
Công ty TNHH cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	-	5.973.699.959
Công ty TNHH Thương Mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao	4.547.941.194	4.715.669.359
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Hải Phòng	17.820.546.000	-
Các khách hàng khác	13.956.040.372	9.810.878.991
Cộng	**37.362.995.977**	**22.860.248.309**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	22.996.537	318.395.492	6.281.139.602	(533.590.025)	5.452.150.622	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	162.106.736	59.460.301.195	(59.622.407.931)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.755.457.922	-	45.527.794.094	(46.702.377.564)	2.580.874.452	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	13.383.148.276	(13.384.492.375)	-	1.344.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.536.157.282	44.667.576	9.262.265.638	(5.837.628.637)	8.955.489.656	39.362.949
Thuế thu nhập cá nhân	433.208.465	-	2.571.318.297	(1.951.556.283)	1.052.970.479	-
Thuế nhà đất	-	-	246.600.000	(246.600.000)	-	-
Tiền thuê đất	111.666.666	-	556.859.763	(668.526.429)	-	-
Các loại thuế khác	444.105.135	1.000.000	185.633.109	(197.678.690)	431.059.554	-
Cộng	**10.303.592.007**	**526.169.804**	**137.475.059.974**	**(129.144.857.934)**	**18.472.544.763**	**40.707.048**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa 10%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 10%,8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	3.040.185.790	1.690.258.903
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán chương trình khuyến mãi	225.219.010	98.800.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	19.374.159	57.000.000
Cộng	**3.284.778.959**	**1.846.058.903**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***382.931***	***890.637.463***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Phải trả về lãi vay	382.931	890.637.463
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***2.610.259.894***	***3.164.183.715***
Kinh phí công đoàn	641.827.260	302.868.098
Ban QLDA kế hoạch quản lý loại trừ các chất HCFC của Việt Nam giai đoạn II - Tài trợ	-	2.503.469.728
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.875.577.268	355.090.540
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	92.855.366	2.755.349
Cộng	**2.610.642.825**	**4.054.821.178**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***6.002.000.000***	***6.002.000.000***	***17.771.000.000***	***17.771.000.000***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam (9)	6.002.000.000	6.002.000.000	17.771.000.000	17.771.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***974.282.289.358***	***974.282.289.358***	***850.829.538.306***	***850.829.538.306***
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*387.313.009.352*	*387.313.009.352*	*313.169.131.449*	*313.169.131.449*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.739.506.428*	*79.739.506.428*	*40.019.096.535*	*40.019.096.535*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*382.088.494.422*	*382.088.494.422*	*392.307.557.579*	*392.307.557.579*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Thăng Long (4)	*17.656.192.000*	*17.656.192.000*	*15.096.289.143*	*15.096.289.143*
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nội (5)	*33.745.501.839*	*33.745.501.839*	*54.453.956.580*	*54.453.956.580*
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (6)	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội (7)	*14.290.287.384*	*14.290.287.384*	*25.413.507.020*	*25.413.507.020*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (8)	*49.869.597.933*	*49.869.597.933*	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân				
Bà Bùi Lệ Hằng	*2.579.700.000*	*2.579.700.000*	*3.370.000.000*	*3.370.000.000*
Cộng	**980.284.289.358**	**980.284.289.358**	**868.600.538.306**	**868.600.538.306**

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.
+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CV 459142, số vào sổ cấp GCN: CS 28044 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 13/07/2020 thuộc sở hữu của bà Trịnh Thị Phượng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 23/8/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 4.173.000.000 VND.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 86.420.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 131323.23.051.879737.TD ngày 27 tháng 04 năm 2023 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ: hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh thanh toán 20 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 20 tháng 04 năm 2024 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ; Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 29.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/367653/HĐTD ngày 22 tháng 09 năm 2023, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400 tỷ đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn

theo hợp đồng 01/2022/367653/HĐTD ngày 30 tháng 08 năm 2022, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 15.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 244/2023/HDTD/TLG ngày 10 tháng 11 năm 2023 với hạn mức tín dụng không vượt quá 50.000.000.000 VND, hạn mức trên đã bao gồm dư nợ theo Hợp đồng số 389/2022/HĐTD/TTKD.TKC/01 ngày 08 tháng 12 năm 2023. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh thương mại mặt hàng điều hòa và hàng gia dụng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Thế chấp Hàng hóa luân chuyển của công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa theo hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bên thứ ba số 31/2021/HDBD/TTKD.TKC/02 ngày 16/09/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Ba Đình với tổng giá trị 5.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2023/CTD/VCBHN-NGKW ngày 12 tháng 10 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 54.500.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực nhưng không vượt quá ngày 20 tháng 08 năm 2023. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ

cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Xe Toyota Corolla Cross 1.8G, biển kiểm soát 30H-181.23, số khung MR2KUAAG0M0018740, số máy 2ZRY752002 thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa theo hợp đồng thế chấp số 01/2021/HDTCPTGT/VCBHN-NKGW.

+ Thế chấp hàng hóa và các khoản phải thu có giá trị thế chấp là 20.000.000.000 VNĐ theo hợp đồng số 01/2021/HĐTCHHKPT/NGKW ngày 13 tháng 07 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Hà Nội.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai với tổng giá trị 17.642.523.802 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.3774.080523 ngày 15 tháng 05 năm 2023. Hạn mức tín dụng 7.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ, lãi suất phạt chậm trả lãi 10%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký. Khoản vay được đảm bảo bởi:
+ Bất động sản tại: Thửa 125, TBĐ 101, Khu đất công trình công cộng thuộc Khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng trị giá 8.199.200.000 VND.

(7) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2022/CVHM/VCBHN-NAE ngày 28 tháng 12 năm 2022. Hạn mức tín dụng 26.600.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ là 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay; lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng:
+ Cầm cố tài sản là số dư tiền gửi có kỳ hạn trị giá 7.500.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/VCBHN-NAE ngày 01 tháng 12 năm 2021, theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/CCTG/VCBHN-NAE ngày 01 tháng 12 năm 2021;
+ Cầm cố tài sản là số dư tiền gửi có kỳ hạn trị giá 4.000.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2021/VCBHN-NAE ngày 10 tháng 12 năm 2021, theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 02/2021/CCTG/VCBHN-NAE ngày 17 tháng 12 năm 2021;
+ Cầm cố tài sản là số dư tiền gửi tiết kiệm trị giá 500.000.000 VND theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số 10316520, thoe hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi tiết kiệm số 01/2021/HĐCC/VCBHN-NAE ngày 01 tháng 12 năm 2021 giữa bà Nguyễn Thị Huyền Thương, ông Nguyễn Mạnh Cường và Ngân hàng;
+ Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng trị giá 15.000.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa và khoản phải thu số 01/2021/HDTCHHKPT/NAE ngày 01 tháng 12 năm 2021;

(8) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt – Chi nhánh Đống Đa Việt Nam theo hợp đồng số 6570669.23 ngày 16 tháng 11 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 50.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh vũ có giá trị thế chấp là 25.000.000.000 VNĐ.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa với tổng giá trị 25.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(9) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam theo các hợp đồng vay tiền. Số tiền vay đến ngày 31/12/2023 là 6.002.000.000 VND. Lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay 12 tháng tháng kể từ ngày nhận tiền.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	847.459.538.306	2.082.752.885.901	(1.958.509.834.849)	971.702.589.358
Vay ngắn hạn bên liên quan	17.771.000.000	25.700.000.000	(37.469.000.000)	6.002.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	3.370.000.000	34.079.600.000	(34.869.900.000)	2.579.700.000
Cộng	**868.600.538.306**	**2.142.532.485.901**	**(2.030.848.734.849)**	**980.284.289.358**

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	4.448.756.562	5.421.991.499	(4.874.172.856)	(1.335.022.233)	3.661.552.972
Cộng	**4.448.756.562**	**5.421.991.499**	**(4.874.172.856)**	**(1.335.022.233)**	**3.661.552.972**

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	381.106.986	285.407.785	-	666.514.771
Quỹ phúc lợi	-	285.407.786	(46.738.000)	238.669.786
Cộng	**381.106.986**	**570.815.571**	**(46.738.000)**	**905.184.557**

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải phát sinh trong năm liên quan đến các khoản dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư, chi tiết:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.181.175.198	1.620.751.468
Phát sinh trong năm	-	560.423.730
Hoàn nhập trong năm	(685.836.604)	-
Số cuối năm	**1.495.338.594**	**2.181.175.198**

24. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	166.826.240.000	5.672.110.000	(20.000)	6.341.448.011	34.650.168.523	15.418.237.620	228.908.184.154
Tăng vốn ở công ty con	-	-	-	-	-	2.277.000.000	2.277.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	9.985.170.000	-		-	(9.985.170.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	139.654.000.000	(324.100.000)		-	-	-	139.329.900.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	22.157.410.225	1.424.089.924	23.581.500.149
Trích lập các quỹ	-	-		772.031.341	(1.080.843.877)	-	(308.812.536)
Số dư cuối năm trước	**316.465.410.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**7.113.479.352**	**45.741.564.871**	**19.119.327.544**	**393.787.771.767**
					-	-	
Số dư đầu năm nay	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	7.113.479.352	45.741.564.871	19.119.327.544	393.787.771.767
Trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-		-	(15.823.269.500)	(902.588.662)	(16.725.858.162)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-		-	24.455.277.556	694.871.033	25.150.148.589
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.456.794.595	(2.007.773.052)	(19.837.114)	(570.815.571)
Số dư cuối năm	**316.465.410.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**8.570.273.947**	**52.365.799.875**	**18.891.772.801**	**401.641.246.623**

(*) Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 05 tháng 04 năm 2023. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 15.823.269.500 VND bằng tiền.

b) Phân phối lợi nhuận

Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 05 tháng 04 năm 2023 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu 6% vốn điều lệ	:	15.823.269.500
• Quỹ đầu tư phát triển 5% LNST	:	1.179.075.007
• Quỹ khen thưởng phúc lợi 2% LNST	:	471.630.003

c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Tỷ lệ nắm giữ**	**Giá trị**	**Tỷ lệ nắm giữ**
Ông Nguyễn Đức Khả	119.438.540.000	37,74%	119.438.540.000	37,74%
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	32.167.960.000	10,16%	32.167.960.000	10,16%
Cổ phiếu quỹ	20.000	0,00%	20.000	0,00%
Các cổ đông khác	164.858.890.000	52,09%	164.858.890.000	52,09%
Cộng	**316.465.410.000**	**100%**	**316.465.410.000**	**100%**

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.646.541	31.646.541
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	31.646.541	31.646.541
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.646.541*	*31.646.541*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2)*	*(2)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.646.539	31.646.539
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.646.539*	*31.646.539*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	390,24	390,24

b, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.140.625.746.499	1.909.964.896.849
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*2.124.672.290.001*	*1.902.541.326.071*
Doanh thu hợp đồng lắp đặt điều hòa	*8.020.804.467*	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*7.932.652.031*	*7.423.570.778*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(22.490.122.188)	(5.978.414.974)
Chiết khấu thương mại	*(9.863.358.017)*	*(882.088.443)*
Giảm giá hàng bán	-	*(1.363.637)*
Hàng bán bị trả lại	*(12.626.764.171)*	*(5.094.962.894)*
Doanh thu thuần	**2.118.135.624.311**	**1.903.986.481.875**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*2.102.182.167.813*	*1.896.562.911.097*
Doanh thu hợp đồng lắp đặt điều hòa	*8.020.804.467*	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*7.932.652.031*	*7.423.570.778*

b, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ	678.556.549.834	627.132.826.922
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	7.929.279.998	7.179.616.162
Cộng	**686.485.829.832**	**634.312.443.084**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.804.490.164.925	1.646.970.699.511
Giá vốn hợp đồng lắp đặt điều hòa	4.107.266.241	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.301.994.629	1.787.278.978
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.169.301.132)	(696.300.396)
Cộng	**1.809.730.124.663**	**1.648.061.678.093**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	12.414.101.825	8.192.883.161
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.099.699.013	1.607.044.685
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	599.279.281
Lãi tiền chậm thanh toán	1.421.166.091	689.797.411
Cộng	**15.934.966.929**	**11.089.004.538**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	75.384.010.583	51.595.245.525
Chiết khấu thanh toán cho người mua	3.098.969.331	1.340.509.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.034.414.486	1.498.495.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	406.401.833	-
Chi phí tài chính khác	3.450.000	-
Cộng	**81.927.246.233**	**54.434.250.132**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	33.448.271.162	37.257.536.500
Chi phí vật liệu, bao bì	62.033.771	137.234.021
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.172.473.998	1.128.053.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.431.867.771	2.597.597.075
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	1.999.226.754	1.257.134.235
Trích lập dự phòng bảo hành	5.421.991.499	4.900.616.543
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(1.335.022.233)	(5.256.652.558)
Chi phí quảng cáo, hội nghị khách hàng	51.556.761.253	42.542.729.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.154.809.825	60.615.046.053
Các chi phí khác	11.814.851.197	4.573.603.841
Cộng	**177.727.264.997**	**149.752.899.248**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	27.183.990.884	24.448.478.913
Chi phí vật liệu quản lý	236.869.889	161.046.347
Chi phí đồ dùng văn phòng	870.123.894	823.321.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.251.517.634	1.496.643.101
Thuế, phí và lệ phí	49.933.333	253.649.772
Lợi thế thương mại	3.272.221.397	3.272.221.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.241.291.540	6.058.001.302
Dự phòng/hoàn nhập phải thu khó đòi	(597.721)	(3.401.967.417)
Các chi phí khác	7.755.732.440	4.265.207.988
Cộng	**48.861.083.290**	**37.376.602.733**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	5.149.676.909	72.727.272
NCC hỗ trợ phát triển thị trường	5.001.236.966	4.274.705.526
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.946.089.662
Tài trợ của World Bank	7.322.492.371	-
Thu nhập khác	274.528.962	604.287.495
Cộng	**17.747.935.208**	**6.897.809.955**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	196.980.000	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	610.219.572	1.288.275.310
Chi phí khác	943.400.907	217.608.163
Cộng	**1.750.600.479**	**1.505.883.473**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.031.665.068	31.374.074.167
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	16.730.042.145	(1.747.979.772)
- Các khoản điều chỉnh tăng	16.730.042.145	9.237.151.384
Xe ô tô nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	*384.321.816*	*384.321.816*
Các chi phí không hợp lệ khác	*461.902.171*	-
Lỗ do công ty con quyết toán riêng	-	*3.795.167.333*
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*310.000.000*	*285.000.000*
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	*212.165.528*
Các khoản phạt truy thu thuế	*607.309.253*	*1.288.275.310*
Lợi thế thương mại	*3.272.221.397*	*3.272.221.397*
Lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	*11.694.287.508*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(10.985.131.156)
Lãi phát sinh trong quá trình hợp nhất	-	*(10.985.131.156)*
Thu nhập chịu thuế	48.761.707.213	29.626.094.395
Lỗ các năm trước được chuyển	(3.386.382.468)	(46.238.118)
Thu nhập tính thuế	**45.375.324.745**	**29.579.856.277**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***9.075.064.949***	***5.915.971.256***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	187.200.689	(214.005.174)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.262.265.638**	**5.701.966.082**

10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.841.851.612)	(2.148.154.410)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.146.939.057	3.678.338.616
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(685.836.604)	560.423.730
Cộng	**(2.380.749.159)**	**2.090.607.936**

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.455.277.556	22.157.410.225
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(489.105.551)	(443.148.205)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(489.105.551)	(443.148.205)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.966.172.005	21.714.262.020
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	31.646.541	23.924.538
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**757**	**908**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay được ước tính theo 2% lợi nhuận sau thuế.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	31.646.541	16.682.624
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm từ lợi nhuận	-	998.517
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	6.243.397
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**31.646.541**	**23.924.538**

12. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	9.248.067.869	2.485.734.658
Chi phí nhân công	58.726.235.741	61.811.862.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.656.667.519	5.466.656.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.400.790.230	110.865.857.575
Chi phí trạm bảo hành	4.406.486.789	901.098.220
Lợi thuế thương mại	3.272.221.397	3.272.221.397
Chi phí dự phòng	(1.616.281)	(3.401.967.417)
Chi phí bằng tiền khác	15.222.373.485	8.838.811.829
Cộng	**234.931.226.749**	**190.240.275.541**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi tiết kiệm nhập gốc	1.551.427.787	1.385.432.767
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	9.985.170.000
Bù trừ công nợ cho vay với phải trả nhà cung cấp	12.908.310.002	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Quý	*326.207.440*	*348.681.000*
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	*852.282.295*	*259.052.000*
Bà Huy Thị Dung	*565.723.880*	*513.489.000*
Trần Bá Đạt	*620.801.039*	*348.681.000*
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	*622.184.906*	-
Bà Trịnh Thị Phượng	*460.152.000*	-
Bà Trương Đào Hải Hà	*95.948.300*	*91.200.000*
Phạm Anh Tuấn	*95.948.300*	-
Đoàn Đức Hòa	*95.948.300*	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	*38.600.000*	*62.700.000*
Bà Phạm Thị Huệ Anh	*38.600.000*	-
Bà Vũ Thị Hải Yến	*38.600.000*	*25.650.000*
Cộng	**3.850.996.460**	**1.649.453.000**

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	Cổ đông lớn. Bà Đào Thị Soi là Phó TGĐ tại công ty Anh Vũ
Công ty Cổ phần may KLW	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng	744.621.713.919	689.846.109.614
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	1.421.166.091	689.797.411
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	771.360.979.930	509.150.000.000
Trả tiền mua hàng hóa, thành phẩm	-	12.000.000.000
Thu tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng	-	9.000.000.000
Bù trừ công nợ	8.684.340.370	-
Công ty Cổ phần may KLW		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	14.048.000	449.417.780
Phải thu tiền cho thuê kho	8.708.159.999	7.346.594.181
Hàng bán trả lại	7.960.000	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.485.703.904	5.518.409.454
Phải trả về tiền vay ngắn hạn	25.700.000.000	28.500.000.000
Trả tiền vay ngắn hạn	37.469.000.000	22.300.000.000
Phải trả tiền lãi vay	635.731.397	768.776.096
Trả tiền lãi vay	1.525.985.929	500.000.000

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.4; V.15; V.16; V.19; V.20.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, các bên liên quan khác của công ty đang dùng tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như sau: (Xem chi tiết tại thuyết minh V.20)

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
Giấy chứng nhận QSDĐ số V930401, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 01510/QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB do UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/06/2003. HĐTC TS số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HUNGYEN ngày 18/06/2018	2.313.000.000	Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019	6.203.773.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10111071019, hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 02/06/2003, CSH: bà Đào Thị Soi. địa chỉ: 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (nay là: Số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	7.255.000.000	Bà Đào Thị Soi
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số AD537451, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01674–2144/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai cấp ngày 21/12/2005 , CSH: Ông Nguyễn Đức Khả và Bà Đạo Thị Soi, địa chỉ: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (388 Kim Giang) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	11.700.000.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 mang tên Ông Nguyễn	8.815.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương , Căn hộ chung cư số 329, Nhà R1- 72A Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội		
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số CV459142, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS28044 do Sở TN và MT TP hà Nội cấp ngày 13/07/2020 CSH: Trịnh Thị Phượng, Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 7, Khu Trung cư và thương mại dịch vụ hỗ hợp Capitaland- Hoàng Thành CT08 khu Cổ Ngựa-Khu đô thị mới Mỗ lao, Quận Hà Đông,	4.173.000.000	Bà Trịnh Thị Phượng
Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).	72.494.000.000	Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.	43.059.000.000	Ông Nguyễn Đức Khả
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.	3.812.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh vũ	25.000.000.000	Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh vũ

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.740.510.421.373	84.365.827.355	293.259.375.583	-	2.118.135.624.311
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.303.461.040.005	8.949.415.158	8.990.030.860	(1.321.400.486.023)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***3.043.971.461.378***	***93.315.242.513***	***302.249.406.443***	***(1.321.400.486.023)***	***2.118.135.624.311***
Chi phí bộ phận	(2.791.023.766.097)	(86.447.173.224)	(246.889.118.090)	1.314.629.932.748	(1.809.730.124.663)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	252.947.695.281	6.868.069.289	55.360.288.353	(6.770.553.275)	308.405.499.648
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(226.588.348.287)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					81.817.151.361
Doanh thu hoạt động tài chính					15.934.966.929
Chi phí tài chính					(81.927.246.233)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết					209.458.282
Thu nhập khác					17.747.935.208
Chi phí khác					(1.750.600.479)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(9.262.265.638)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2.380.749.159
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***25.150.148.589***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***21.613.995.224***	***64.535.185***	***-***	***-***	***21.678.530.409***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***11.673.771.877***	***520.717.240***	***541.560.702***	***9.119.704***	***12.745.169.523***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.017.529.833.094	30.624.847.060	83.218.188.029	(540.381.538.810)	1.590.991.329.373
Tổng tài sản					***1.590.991.329.373***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.461.995.610.850	30.489.641.231	90.971.986.874	(394.107.156.205)	1.189.350.082.750
Tổng nợ phải trả					***1.189.350.082.750***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.822.553.240.055	29.563.351.673	66.298.373.605	(440.645.492.229)	1.477.769.473.104
Tổng tài sản					***1.477.769.473.104***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.287.305.652.321	29.444.653.131	74.368.348.073	(307.136.952.188)	1.083.981.701.337
Tổng nợ phải trả					***1.083.981.701.337***

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	980.284.289.358	-	-	980.284.289.358
Phải trả người bán	136.596.419.806	-	-	136.596.419.806
Các khoản phải trả khác	14.233.309.695	-	-	14.233.309.695
Cộng	**1.131.114.018.859**	**-**	**-**	**1.131.114.018.859**
Số đầu năm				
Vay và nợ	868.600.538.306	-	-	868.600.538.306
Phải trả người bán	163.985.376.298	-	-	163.985.376.298
Các khoản phải trả khác	15.669.664.233	-	-	15.669.664.233
Cộng	**1.048.255.578.837**	**-**	**-**	**1.048.255.578.837**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.548.089.328	14.738.218.930	46.548.089.328	14.738.218.930
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	218.663.624.959	143.719.077.254	218.663.624.959	143.719.077.254
Phải thu khách hàng	382.415.291.989	377.301.634.316	382.415.291.989	377.301.634.316
Các khoản cho vay	20.600.000.000	59.912.800.000	20.600.000.000	59.912.800.000
Các khoản phải thu khác	7.432.786.579	6.531.667.069	7.432.786.579	6.531.667.069
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15.904.790.933	15.695.332.651	15.904.790.933	15.695.332.651
Cộng	**691.564.583.788**	**617.898.730.220**	**691.564.583.788**	**617.898.730.220**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	980.284.289.358	868.600.538.306	980.284.289.358	868.600.538.306
Phải trả người bán	136.596.419.806	163.985.376.298	136.596.419.806	163.985.376.298
Các khoản phải trả khác	14.233.309.695	15.669.664.233	14.233.309.695	15.669.664.233
Cộng	**1.131.114.018.859**	**1.048.255.578.837**	**1.131.114.018.859**	**1.048.255.578.837**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**2.199.403.158**	**2.019.769.218**		**2.616.040.043**	**2.021.385.499**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Hộ Kinh Doanh Điện Máy Thiên Đức	Trên 3 năm	235.294.153	235.294.153	Từ 2 năm đến 3 năm	470.588.306	235.294.153
Công ty TNHH Điện cơ Điện lạnh Tường Hùng	Trên 3 năm	444.688.013	444.688.013	Trên 3 năm	444.688.013	444.688.013
Công ty TNHH Tổng hợp Phú Hoàng Thanh	Trên 3 năm	39.540.493	39.540.493	Từ 2 năm đến 3 năm	79.080.985	39.540.493
Công ty Cổ phần GRB Việt Nam	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270
Công ty Cổ phần Đầu tư VINAINCON	Trên 3 năm	195.550.000	195.550.000	Từ 2 năm đến 3 năm	195.550.000	195.550.000
CÔNG TY TNHH ALO SUSHI Việt Nam	Đã thu hồi	-	-	Từ 1 năm đến 2 năm	68.103.200	47.673.200
Công ty TNHH công nghệ và thương mại Minh Dũng	Từ 1 năm đến 2 năm	558.780.000	391.146.000	Từ 6 tháng đến 1 năm	558.780.000	279.390.000
Công ty TNHH Sunviet	Từ 1 năm đến 2 năm	39.999.799	27.999.859	Từ 6 tháng đến 1 năm	39.999.799	19.999.900
Hộ Kinh Doanh Lê Đăng Hoàng	Đã thu hồi	-	-	Trên 3 năm	73.699.040	73.699.040
Công ty TNHH Thương mại Minh Hiền	Trên 3 năm	78.775.390	78.775.390	Trên 3 năm	78.775.390	78.775.390
Cơ sở kinh doanh Nguyễn Văn Thảo	Trên 3 năm	59.691.098	59.691.098	Trên 3 năm	59.691.098	59.691.098
Trả trước cho người bán	**-**	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**	**-**	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh Hoàn Kiếm	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409
Công ty Cổ phần VIETPICTURES AUTO	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	17.230.400	8.615.200	Từ 6 tháng đến 1 năm	17.230.400	8.615.200
Cộng		**4.866.070.853**	**4.677.821.713**		**5.282.707.738**	**4.679.437.994**

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**5 – 6**
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	**7 – 54**
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2024	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2024	*12 – 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024	*14 – 53*
Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	**54**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 23 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 23: 341.777.690.000 đồng

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
Điện thoại	:	0211 3873568
Fax	:	0211 3873569
E-mail	:	Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế	:	2500217389

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 54).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 24/10/2024 đã thông qua phát hành phương án phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Ngày 05 tháng 03 năm 2025, Công ty đã nhận được Công văn số 31/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về báo cáo kết quả phát hành phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động, theo đó công ty đã phát hành thêm là 1.582.300 cổ phiếu. Tổng số cổ phần công ty đang lưu hành là 35.760.069 cổ phần.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo tổng hợp này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Chủ tịch
Bà Trương Đào Hải Hà	Ủy viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Đoàn Đức Hòa	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Phạm Thị Huệ Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Tổng Giám đốc
Bà Huy Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Bá Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Phượng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền Thương

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 9008 Quyển số: 01-SCT/BS
Ngày: 26-02-2026
Người thực hiện chứng thực
CÔNG CHỨNG VIÊN
Đào Thúy Ngà

Số : 0107.01.05/2024/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025 từ trang 07 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Phạm Văn Tuân**
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1	GCNĐKHNKT số: 4497-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.535.787.523.269**	**1.328.620.182.519**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**60.277.937.679**	**38.872.816.740**
1. Tiền	111		10.277.937.679	8.872.816.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**314.875.185.547**	**178.863.069.802**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	314.875.185.547	178.863.069.802
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**580.398.812.608**	**515.823.984.867**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	515.404.540.460	490.399.046.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	32.512.000.329	12.278.604.405
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	22.996.000.000	7.598.100.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	12.586.925.256	8.648.887.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.100.653.437)	(3.100.653.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.8	**577.997.189.249**	**592.062.459.799**
1. Hàng tồn kho	141		581.282.182.683	594.570.634.497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.284.993.434)	(2.508.174.698)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.238.398.186**	**2.997.851.311**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.159.533.389	2.995.839.315
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		78.864.797	667.897
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	1.344.099
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**216.538.435.732**	**212.767.484.272**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**890.821.420**	**836.190.820**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	890.821.420	836.190.820
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**18.546.852.715**	**23.203.619.159**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	16.715.234.687	21.510.637.790
	Nguyên giá	*222*		*82.685.420.476*	*83.162.382.658*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(65.970.185.789)*	*(61.651.744.868)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.831.618.028	1.692.981.369
	Nguyên giá	*228*		*3.995.712.600*	*3.295.712.600*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.164.094.572)*	*(1.602.731.231)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**193.780.000**	**613.780.000**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	193.780.000	613.780.000
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2b**	**193.412.668.742**	**180.293.262.031**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		156.869.955.000	155.769.955.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.000.000.000	12.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.457.286.258)	(7.476.692.969)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.494.312.855**	**7.820.632.262**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	3.494.312.855	7.820.632.262
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.752.325.959.001**	**1.541.387.666.791**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.327.136.884.726**	**1.141.838.409.687**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.327.136.884.726**	**1.141.838.409.687**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	147.902.947.738	130.744.294.715
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	8.841.215.581	27.731.160.583
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	21.544.739.184	16.437.822.378
4.	Phải trả người lao động	314		1.821.652.013	2.441.875.409
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.997.482.640	3.040.185.790
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.582.048.209	1.362.800.194
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1.135.906.992.519	956.414.301.974
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	3.335.149.789	2.859.969.655
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1.204.657.053	805.998.989
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**425.189.074.275**	**399.549.257.104**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**425.189.074.275**	**399.549.257.104**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		341.777.690.000	316.465.410.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*341.777.690.000*	*316.465.410.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.348.010.000	5.348.010.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.550.061.788	8.292.554.359
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.513.332.487	69.443.302.745
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*42.370.512.344*	*33.548.217.750*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*26.142.820.143*	*35.895.084.995*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.752.325.959.001**	**1.541.387.666.791**

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	2.655.867.040.646	2.082.423.610.673
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	11.321.139.895	25.851.422.295
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	2.644.545.900.751	2.056.572.188.378
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	2.455.837.677.582	1.844.400.532.907
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		188.708.223.169	212.171.655.471
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	23.859.999.703	15.550.231.024
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	70.243.621.973	72.887.355.280
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		63.310.719.995	72.872.271.981
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	86.536.773.414	97.946.105.913
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	25.003.380.050	29.590.311.614
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		30.784.447.435	27.298.113.688
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	4.636.489.295	17.727.583.249
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	2.105.907.155	746.858.821
13.	**Lợi nhuận khác**	40		2.530.582.140	16.980.724.428
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		33.315.029.575	44.278.838.116
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	7.172.209.432	8.383.753.121
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		26.142.820.143	35.895.084.995
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	-	-
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	-	-

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***33.315.029.575***	***44.278.838.116***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.743.766.444	4.964.757.511
- Các khoản dự phòng	03		1.232.592.159	(7.560.758.643)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(180.171.314)	406.401.833
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.878.356.655)	(17.179.042.829)
- Chi phí lãi vay	06		63.310.719.995	72.872.271.981
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***83.543.580.204***	***97.782.467.969***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.229.840.971)	(31.243.259.224)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.288.451.814	(42.431.862.835)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.986.237.988	34.829.484.001
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.162.625.333	1.714.636.407
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63.808.913.853)	(72.391.711.812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.950.035.952)	(4.179.727.373)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(104.344.908)	(46.738.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3.112.240.345)***	***(15.966.710.867)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(697.960.000)	(3.177.022.790)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		150.000.000	5.664.644.600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(272.608.115.745)	(157.459.915.728)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		118.600.000.000	88.827.639.456
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.680.746.484	6.562.979.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(154.975.329.261)***	***(59.581.675.014)***